

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN A  
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án: 205/2024/HNGĐ-ST  
Ngày: 27-5-2024  
V/v: “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn*”

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A

*Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Sang.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Trần Thanh Chúng và ông Huỳnh Thanh Phong.

*Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Bà Trần Thanh Trúc Phương –  
Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:* Bà Lâm Thị Thanh Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 110/2024/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 3 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 215/2024/QĐXXST-HN ngày 22 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 264/2024/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị T, sinh năm 1982; cư trú: Tổ A, ấp V, xã V, huyện A, tỉnh An Giang

- *Bị đơn:* Ông Phan Phú C, sinh năm 1975; cư trú: Tổ 18, ấp V, xã V, huyện A, tỉnh An Giang.

(Bà T có đơn xin xét xử vắng mặt, ông C vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện cùng với các tài liệu, chứng cứ kèm theo và quá trình tố tụng tại Tòa án, bà Lê Thị T trình bày: Hôn nhân giữa bà T và ông C do tự tìm hiểu được cha mẹ đồng ý và tổ chức lễ cưới vào năm 1998 và có đăng ký kết hôn trễ hạn tại Ủy ban nhân xã V, huyện A, tỉnh An Giang vào năm 2009. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, cho đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cự cãi, không tìm được tiếng nói chung, ông C không lo làm ăn, không phụ tiếp về

kinh tế để nuôi con chung mà lo ăn chơi. Bà **T** đã đã cố gắng khuyên ngăn nhưng ông **C** vẫn tính nào tật nấy không sửa đổi. Cho đến cuối năm 2017 thì vợ chồng tiếp tục phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, do không thể tiếp tục chung sống với nhau nên bà **T** và ông **C** sống ly thân từ cuối năm 2017 cho đến nay. Trong thời gian ly thân bà và ông **C** cũng không liên lạc nhau, không ai quan tâm ai, gia đình hai bên cũng bỏ mặc. Do tình cảm vợ chồng không còn nên bà xin được ly hôn với ông **Phan Phú C**.

Bà **T** xác định họ tên của bà theo căn cước công dân **Lê Thị T**, sinh ngày 27/7/1982. Tuy nhiên, trước đây tên theo giấy chứng minh nhân dân là **Lê Thị T**, sinh ngày 27/7/1981 nên khi đăng ký kết hôn thể hiện họ tên là **Lê Thị T**, sinh ngày 27/7/1981.

Về con chung: Có 02 con chung tên: 1/ **Phan Thị Huỳnh N**, sinh năm: 1999; 2/ **Phan Vũ K**, sinh năm: 2005. Hiện cả hai con chung đã trưởng thành và sống tự lập, bà **T** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong vụ án này kể từ khi thụ lý cho đến khi Tòa án ra thông báo phiên hòa giải, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ thì ông **C** vẫn vắng mặt, Hội đồng xét xử nghĩ nên cần tiến hành việc xét xử mà không qua thủ tục hòa giải.

Tòa án tiến hành kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ để các bên tiếp cận, đương sự thống nhất với những tài liệu, chứng cứ mà mình cung cấp, không bổ sung thêm.

Biên bản xác minh ngày 15/4/2024, người thân bà **T** cung cấp: Hôn nhân giữa bà **T** và ông **C** do tự tìm hiểu tiến tới hôn nhân và có đăng ký kết hôn. Cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, nguyên nhân do ông **C** không chăm lo làm ăn mà lo ăn chơi, bà **T** đã nhiều lần khuyên ngăn nhưng ông **C** vẫn không sửa đổi. Bà **T** và ông **C** nhiều lần cự cãi, không ai quan tâm đến ai cho đến khoảng năm 2017 thì ông **C** bỏ về quê tại **xã V** sống cho đến nay; theo bà thì khả năng hàn gắn của bà **T** và ông **C** là không thể do thời gian ly thân đã lâu, ông **C** không liên lạc hỏi thăm bà **T** và các con, bỏ mặc cuộc sống của bà **T** và các con; về con chung thì có 02 con chung, hiện do bà **T** nuôi dạy; tài sản chung, nợ chung thì bà không biết.

Biên bản lấy lời khai ngày 16/4/2024, người thân ông **C** cung cấp: Ông **Phan Phú C** là anh ruột của bà, ông **C** có nhận được các văn bản của Tòa án nhưng do bận đi làm thuê nên không thể đến Tòa án được. Ông **C** và bà **T** tự tìm hiểu tiến tới hôn nhân và có tổ chức lễ cưới. Ban đầu chung sống hạnh phúc, sau đó bà **T** và ông **C** đi làm thuê ở Bình Dương thì phát sinh mâu thuẫn cũng nhiều năm nay và đã sống ly thân hơn 05 năm nay. Hiện tại khả năng hàn gắn là không thể vì từ khi ly thân cho đến nay thì bà **T** và ông **C** không liên lạc hỏi thăm nhau, ai cũng có cuộc sống riêng; về con chung thì có 02 con chung, đnag sống chung với bà **T**; tài sản chung, nợ chung thì bà không biết.



Tại phiên toà:

Bà **T** vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, ông **C** vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt các đương sự theo thủ tục chung.

Hội đồng xét xử đã công bố các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án tại phiên tòa theo quy định.

Quan điểm đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án thụ lý, xác định quan hệ tranh chấp, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ đảm bảo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; thành phần Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi; thủ tục xét xử vắng mặt được đảm bảo.

Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào các chứng cứ trong hồ sơ vụ án cho thấy hôn nhân của bà **T**, ông **C** có mâu thuẫn trầm trọng, thời gian ly thân đã lâu nhưng hai bên không có thiện chí hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà **T** theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

Về con chung: 02 con chung tên: **Phan Thị Huỳnh N**, sinh năm: 1999; **Phan Vũ K**, sinh năm: 2005, đã trưởng thành và sống tự lập, các đương sự không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Do đương sự không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà **Lê Thị T** yêu cầu được ly hôn với ông **Phan Phú C**. Ông **C** cư trú tại **huyện A, tỉnh An Giang** nên được Tòa án thụ lý giải quyết theo Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình.

Về sự vắng mặt của đương sự: Bà **T** vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, ông **C** được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà **T**, ông **C** theo Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của đương sự trong quá trình tố tụng thể hiện: Quan hệ hôn nhân giữa bà **T**, ông **C** do tự tìm hiểu yêu thương tiến tới hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã V, huyện A, tỉnh An Giang** vào ngày 01/6/2009 nên làm phát sinh giá trị pháp lý theo Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình.

Theo giấy xác nhận số: 05-2004/GXN-CAX ngày 12/3/2024 xác định bà Lê Thị T, sinh ngày: 27/7/1982; số căn cước công dân: 08982019259 và bà Lê Thị T, sinh ngày: 27/7/1981; quê quán: xã V, huyện A, tỉnh An Giang là cùng một người. Đồng thời, tại Công văn số 31/UBND-HT ngày 21/4/2024 của Ủy ban nhân dân xã V xác định: Bà Lê Thị T, sinh ngày 27/7/1981 đăng ký kết hôn ông Phan Phú C, sinh năm: 1975, được cấp giấy đăng ký kết hôn số: 83/quyển 01/2009 do Ủy ban nhân dân xã V cấp ngày 01/6/2009 và bà Lê Thị T, sinh ngày 27/7/1982 là cùng một người. Do đó, có căn cứ xác định bà Lê Thị T, sinh ngày 27/7/1982, số căn cước công dân: 08982019259 và bà Lê Thị T, sinh ngày 27/7/1981 đăng ký kết hôn với ông Phan Phú C, sinh năm: 1975 theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số: 83 ngày 01/6/2009 tại Ủy ban nhân xã V, huyện A, tỉnh An Giang là cùng một người.

Xét yêu cầu của bà T xin ly hôn với ông C, Hội đồng xét xử xét thấy: Mâu thuẫn vợ chồng giữa bà T, ông C phát sinh từ lâu nhưng cả hai không có giải pháp hàn gắn nên đã sống ly thân từ cuối năm 2017. Trong quá trình giải quyết, Tòa án đã hòa giải đoàn tụ cho cả hai nhưng ông C không có mặt để hàn gắn tình cảm, bà T cương quyết ly hôn. Cho thấy, mâu thuẫn tình cảm giữa hai bên đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, điều này là phù hợp với lời trình bày của người thân trong gia đình bà T, ông C nên yêu cầu ly hôn của bà T là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Có 02 con chung tên: 1/ Phan Thị Huỳnh N, sinh năm: 1999; 2/ Phan Vũ K, sinh năm: 2005. Hiện cả hai con chung đã trưởng thành và sống tự lập. Bà T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà T xác định không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét. Tuy nhiên, nếu có căn cứ xác định có tài sản chung, nợ chung thì các đương sự có thể khởi kiện và sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[5] Về án phí: Bà T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

Các Điều 9, Điều 51, Điều 53, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Các Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 hướng dẫn về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T.



Về quan hệ hôn nhân: Bà **Lê Thị T** được ly hôn với ông **Phan Phú C**.

Về án phí: Bà **Lê Thị T** phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Số tiền này được chuyển từ tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn) đồng mà bà **T** đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú theo biên lai thu số: 0009368 ngày 26/3/2024.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

*(Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự).*

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS huyện (1);
- Các đương sự;
- UBND nơi đăng ký kết hôn (1);
- Lưu hồ sơ (1),
- Lưu văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thị Sang**